

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1**  
**- CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CỦA TRỤ SỞ CHÍNH**  
**QUÝ 1 NĂM 2026**

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRỤ SỞ CHÍNH**

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>14.812.335.181.837</b>	<b>13.046.386.256.676</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>2.479.819.463.535</b>	<b>2.235.629.948.131</b>
1. Tiền	111		853.011.099.417	1.237.359.426.805
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.626.808.364.118	998.270.521.326
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>456.582.667.363</b>	<b>246.742.493.389</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		456.582.667.363	246.742.493.389
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>8.744.090.010.592</b>	<b>7.936.763.726.394</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	2.290.853.710.856	2.628.364.292.090
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	6.066.014.516.960	4.917.751.796.423
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		45.658.343.327	43.149.903.712
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	561.380.979.537	567.315.274.257
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(219.817.540.088)	(219.817.540.088)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>2.666.497.821.413</b>	<b>2.248.372.181.090</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.666.497.821.413	2.248.372.181.090
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>465.345.218.934</b>	<b>378.877.907.672</b>
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	37.695.369.191	10.759.062.047
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	10	161.303.928.704	117.245.745.200
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	10	266.345.921.039	250.873.100.425
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.910.866.737.105</b>	<b>4.063.854.594.672</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>486.475.079.732</b>	<b>1.026.786.998.281</b>
1. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		699.600.000	699.600.000
2. Phải thu dài hạn khác	215	7	485.775.479.732	1.026.087.398.281
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>40.164.518.062</b>	<b>41.720.092.487</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.615.536.020	17.152.977.434
Nguyên giá	222		53.534.712.356	52.552.915.889
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.919.176.336)	(35.399.938.455)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	20.443.505.389	21.146.602.112
Nguyên giá	225		27.280.127.276	27.280.127.276
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(6.836.621.887)	(6.133.525.164)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.105.476.653	3.420.512.941
Nguyên giá	228		5.540.815.100	5.540.815.100
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.435.338.447)	(2.120.302.159)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>391.947.958.857</b>	<b>397.796.248.422</b>
1. Nguyên giá	241		663.478.155.542	663.478.155.542
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(271.530.196.685)	(265.681.907.120)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>697.645.797.227</b>	<b>663.405.597.462</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	697.645.797.227	663.405.597.462
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>	<b>4</b>	<b>2.276.087.313.082</b>	<b>1.924.837.054.826</b>
1. Đầu tư vào công ty con	261		512.683.128.998	512.683.128.998
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		1.342.395.000.000	991.715.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		651.702.579.822	651.109.122.822
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(261.265.860.518)	(261.265.860.518)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		30.572.464.780	30.595.663.524
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>18.546.070.145</b>	<b>9.308.603.194</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	18.546.070.145	9.308.603.194
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>18.723.201.918.942</b>	<b>17.110.240.851.348</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRỤ SỞ CHÍNH (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>14.221.705.524.415</b>	<b>12.615.352.244.890</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.986.395.614.320</b>	<b>9.406.954.819.419</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.010.688.489.784	1.452.813.791.480
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	3.550.999.696.189	1.202.082.084.096
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		117.376.700	117.376.700
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	10	78.623.924.465	81.493.531.623
5. Phải trả người lao động	315		22.052.112.841	36.148.831.311
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	927.570.871.920	1.112.555.442.043
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		66.004.886.190	67.541.622.554
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	19	2.189.457.081	2.913.162.436
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	20	532.254.582.665	572.687.468.692
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	4.772.556.673.586	4.854.674.765.585
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	23	23.337.542.899	23.926.742.899
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>3.235.309.910.095</b>	<b>3.208.397.425.471</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	801.231.239.712	773.419.934.752
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	17	99.466.881.000	99.466.881.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	334	18	174.782.794.386	174.782.794.386
4. Phải trả nội bộ dài hạn	336		18.759.803.397	18.759.803.397
5. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	19	20.854.865.976	20.854.865.976
6. Phải trả dài hạn khác	338	20	541.623.670.476	541.423.675.726
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	1.578.590.655.148	1.579.689.470.234
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>4.501.496.394.527</b>	<b>4.494.888.606.458</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	3.979.061.000.000	3.979.061.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	22	3.979.061.000.000	3.979.061.000.000
2. Thặng dư vốn	412	23	104.803.065.521	104.803.065.521
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	53.315.361.827	53.315.361.827
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	23	364.316.967.179	357.709.179.110
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		357.709.179.110	102.797.318.388
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		6.607.788.069	254.911.860.722
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>18.723.201.918.942</b>	<b>17.110.240.851.348</b>



Võ Thị Ngọc Thanh  
Người lập

Trần Thị Ngọc Thùy  
Kế toán trưởng

Lê Bảo Anh  
Tổng Giám Đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN  
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRỤ SỞ CHÍNH**

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.289.108.664.395	1.405.361.416.706	2.289.108.664.395	1.405.361.416.706
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>24</b>	<b>2.289.108.664.395</b>	<b>1.405.361.416.706</b>	<b>2.289.108.664.395</b>	<b>1.405.361.416.706</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2.180.158.975.712	1.320.098.044.425	2.180.158.975.712	1.320.098.044.425
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>108.949.688.683</b>	<b>85.263.372.281</b>	<b>108.949.688.683</b>	<b>85.263.372.281</b>
<b>6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư</b>	<b>21</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	30.568.607.764	35.717.500.840	30.568.607.764	35.717.500.840
8. Chi phí tài chính	23	27	87.902.774.715	73.258.625.479	87.902.774.715	73.258.625.479
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	24		84.806.250.991	69.862.126.419	84.806.250.991	69.862.126.419
9. Chi phí bán hàng	25		-	1.339.502.415	-	1.339.502.415
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	45.706.933.323	36.965.047.319	45.706.933.323	36.965.047.319
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>5.908.588.409</b>	<b>9.417.697.908</b>	<b>5.908.588.409</b>	<b>9.417.697.908</b>
12. Thu nhập khác	31	29	2.577.515.552	209.766.488	2.577.515.552	209.766.488
13. Chi phí khác	32	30	166.945.474	90.786.590	166.945.474	90.786.590
14. Lợi nhuận khác	40		2.410.570.078	118.979.898	2.410.570.078	118.979.898
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>8.319.158.487</b>	<b>9.536.677.806</b>	<b>8.319.158.487</b>	<b>9.536.677.806</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.711.370.418	1.748.781.328	1.711.370.418	1.748.781.328
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>6.607.788.069</b>	<b>7.787.896.478</b>	<b>6.607.788.069</b>	<b>7.787.896.478</b>

*[Handwritten signature]*

Võ Thị Ngọc Thanh  
Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

*[Handwritten signature]*

Trần Thị Ngọc Thủy  
Kế toán trưởng



Lê Bảo Anh  
Tổng Giám Đốc

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng  
10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRỤ SỞ CHÍNH***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>8.319.158.487</b>	<b>9.536.677.806</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.385.660.457	8.173.775.477
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.096.523.724	(12.723.024.639)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(30.075.819.787)	(22.136.124.961)
Chi phí lãi vay	06		84.806.250.991	69.862.126.419
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>08</b>		<b>74.531.773.872</b>	<b>52.713.430.102</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(477.694.286.352)	(15.284.740.383)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(418.125.640.323)	(237.692.459.859)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.689.704.823.891	(209.565.808.596)
Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		(36.173.774.095)	507.244.845
Chi phí đi vay đã trả	14	6	(92.189.126.826)	(69.862.126.419)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(786.746.667)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>740.053.770.167</b>	<b>(479.971.206.977)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.768.000.576)	(530.645.429)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(209.855.092.452)	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(350.593.457.000)	(420.850.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	145.850.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		183.778.207.521	151.217.798.147
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(412.438.342.507)</b>	<b>(124.312.847.282)</b>

(Xem tiếp trang sau)

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

Địa chỉ: Số 111A Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRỤ SỞ CHÍNH***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.263.403.090.046	1.507.454.600.654
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.344.083.075.626)	(1.421.814.006.184)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.509.173.230)	(1.163.805.108)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(82.189.158.810)</b>	<b>84.476.789.362</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>				
<b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>245.426.268.850</b>	<b>(519.807.264.897)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.235.629.948.131	2.547.187.684.656
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.236.753.446)	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>		<b>2.479.819.463.535</b>	<b>2.027.380.419.759</b>
<b>(70 = 50+60+61)</b>				



\_\_\_\_\_  
**Võ Thị Ngọc Thanh**  
 Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2026

\_\_\_\_\_  
**Trần Thị Ngọc Thùy**  
 Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
**Lê Bảo Anh**  
 Tổng Giám Đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ CHÍNH  
CHO KỲ 03 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP (“Công ty”) là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301429113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 7 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 17 ngày 17 tháng 07 năm 2025 để cập nhật thông tin vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UPCoM thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch cổ phiếu là CC1. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm vốn góp của các cổ đông được trình bày ở Thuyết minh 22.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được tính từ thời điểm mua nguyên vật liệu để tham gia vào quy trình xây dựng đến khi công trình hoàn thành.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây lắp, xây dựng và thi công lắp đặt thiết bị máy móc công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, nền móng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến áp điện;
- Tư vấn xây dựng, đầu tư xây dựng, kinh doanh điện năng;
- Dịch vụ cho thuê mặt bằng và văn phòng;
- Mua bán vật tư;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật; và
- Hoạt động đầu tư PPP, Bất động sản.

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Công ty có trụ sở chính tại số 111A, Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 9 chi nhánh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9 chi nhánh) như sau:

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP tại Miền Trung: Số 116 Hồ Tùng Mậu, P. Hòa Khánh, Đà Nẵng;
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Số 1: số 45, ngõ 61, ngách 17, Phố Phùng Chí Kiên, Phường Cầu Giấy, Tp Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP tại Campuchia: Lô 185 Phòng 1508, Tầng 15, St.329 Ph,3 Sk,Boeng Kak 2 Kh,Tuol Kouk, Phnom Penh, Campuchia;
- Chi Nhánh Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Đồng Tháp: Số 79 Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp;
- Chi Nhánh Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Phú Yên: Số 99 Lê Thành Phương, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk;
- Chi Nhánh Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Sóc Trăng: Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 76, đường Tỉnh 8, ấp Hội Trung, Xã Lịch Hội Thượng, TP Cần Thơ;
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Đắk Lắk: Thửa đất số 198, tờ bản đồ số 14, Thôn 16, xã Ea Knuéc, Tỉnh Đắk Lắk;
- Chi nhánh Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 – CTCP Tại Tỉnh Đồng Nai: Số 1179, Quốc lộ 51, Ấp Xóm Gốc, Xã Long Thành, Tỉnh Đồng Nai;
- Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Đắk Nông: Đường Hùng Vương, Tổ dân phố 5, Phường Đông Gia Nghĩa, Tỉnh Lâm Đồng; và

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 820 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 780 nhân viên).

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP****Mẫu số B 09 – DN****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 4 Công ty con và 6 Công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4 Công ty con và 6 Công ty liên kết). Chi tiết được trình bày như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi đăng ký hoạt động	31/03/2026		31/12/2025	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
<b>Công ty con</b>							
1	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Việt Quang	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, cơ sở hạ tầng, thủy điện, thủy lợi	Thành phố Hồ Chí Minh	94,71	94,71	94,71	94,71
2	Công ty TNHH Bê Tông Đúc Sẵn Vina-PSMC	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	Tỉnh Tây Ninh	70,00	70,00	70,00	70,00
3	Công ty CP Xây Dựng Và Thiết Bị CC1	Xây dựng và thương mại	Thành phố Hồ Chí Minh	65,00	65,00	65,00	65,00
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, xây dựng công trình dân dụng	Tỉnh Đồng Nai	63,59	63,59	63,59	63,59

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

**Mẫu số B 09 – DN**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Nơi đăng ký hoạt động	31/03/2026		31/12/2025	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
<b>Công ty liên kết</b>							
1	Công ty TNHH Hoa Hướng Dương Sài Gòn	Xây dựng và thương mại	Thành phố Hồ Chí Minh	34,62	34,62	49,00	49,00
2	Công ty TNHH KCN Đại Ngãi	Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.	Thành phố Cần Thơ	48,00	48,00	48,00	48,00
3	Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ và các công trình dân dụng khác	Thành phố Hồ Chí Minh	41,18	41,18	40,80	40,80
4	Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ CC1	Thương mại dịch vụ	Thành phố Hồ Chí Minh	28,00	28,00	28,00	28,00
5	Công ty Cổ phần Xây dựng và Khai Thác Vật Liệu Xây dựng Miền Trung	Sản xuất sản phẩm chế biến đá xây dựng. xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác	Tỉnh Quảng Ngãi	22,38	22,38	22,38	22,38
6	Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Tổng	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. xây dựng công trình dân dụng	Thành phố Hồ Chí Minh	20,40	20,40	20,40	20,40

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính**

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính của Trụ sở chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính Trụ sở chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Trụ sở chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính của Trụ sở chính nên đọc cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ 03 tháng, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Trụ sở chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Trụ sở chính sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính của Trụ sở chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính.

### **2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính tới ngày đến hạn thu hồi.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Vật liệu xây dựng và giá trị công trình xây dựng được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được vật liệu xây dựng và chi phí xây lắp công trình ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của vật liệu xây dựng và công trình xây dựng trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành công trình và chi phí ước tính cần thiết cho việc chuyển giao.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Trụ sở chính có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng và trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính đến ngày đáo hạn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư vào Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Trụ sở chính có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào Công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(c) Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các Công ty trong đó Trụ sở chính có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở Công ty đó.

Đầu tư vào các Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(d) Đầu tư vào đơn vị khác**

Đầu tư vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.10 Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, và nhà thầu được thanh toán cho khối lượng thực hiện và đã được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận trong thời hạn của hợp đồng tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận khi các chi phí này đã phát sinh trong kỳ.

**2.11 Hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Trụ sở chính và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.11 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (tiếp theo)

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát.

- Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng, thì bản chất của hợp đồng là thuê tài sản.
- Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

Nếu Trụ sở chính không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Trụ sở chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

### 2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 8 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm	3 năm
TSCĐ khác	5 năm

Quyền sử dụng đất và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính.

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.13 Bất động sản đầu tư cho thuê

Nguyên giá của bất động sản đầu tư cho thuê là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Trụ sở chính bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư cho thuê tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư cho thuê đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư cho thuê nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

#### *Khấu hao*

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm

### 2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

### 3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính đến ngày tới hạn thanh toán.

#### 2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, từ các đối tượng khác; và phát hành trái phiếu.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và trái phiếu tại ngày của bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Trụ sở chính xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính khi phát sinh.

#### 2.17 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

#### 2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Trụ sở chính có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.18 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

### 2.19 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán liên quan đến thuê tài sản. Trụ sở chính ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Trụ sở chính sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Trụ sở chính trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Doanh thu chưa thực hiện được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính căn cứ theo nghĩa vụ mà doanh nghiệp sẽ phải thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo hoặc trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường và sau 12 tháng hoặc sau một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tính tại thời điểm báo cáo.

### 2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Trụ sở chính tại thời điểm báo cáo.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.21 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Trụ sở chính được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của Trụ sở chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và danh sách các cổ đông nhận được cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Trụ sở chính và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Trụ sở chính trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Trụ sở chính và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Trụ sở chính.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Trụ sở chính và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Trục sở chính khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Trục sở chính đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Trục sở chính không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Trục sở chính sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Trục sở chính dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng thì Trục sở chính phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Trục sở chính.

**(b) Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng bao gồm doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng xây dựng; các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng; các khoản tiền thưởng; các khoản thanh toán khác mà Trục sở chính thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng, các khoản thanh toán mà khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường, và các thanh toán khoản khác nếu có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ hợp đồng xây dựng được trình bày tại Thuyết minh 2.10.

**(c) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Trục sở chính khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của Trục sở chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.22 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

#### **(d) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

#### **(e) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Trụ sở chính xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

### **2.23 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính của Trụ sở chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### **2.24 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### **2.25 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, và chiết khấu thanh toán.

### **2.26 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí bảo quản, đóng gói; chi phí vận chuyển; và các chi phí khác.

### **2.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Trụ sở chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính của Trụ sở chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán của Trụ sở chính.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.29 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Trụ sở chính hoặc chịu sự kiểm soát của Trụ sở chính, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Trụ sở chính, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Trụ sở chính mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Trụ sở chính căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính của Trụ sở chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính của Trụ sở chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Trụ sở chính và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

THUYẾT MINH CHI TIẾT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRỤ SỞ CHÍNH

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền mặt	1.544.316.855	855.831.143
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	851.466.782.562	1.232.503.595.662
Tiền đang chuyển	-	4.000.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	1.626.808.364.118	998.270.521.326
	<b>2.479.819.463.535</b>	<b>2.235.629.948.131</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,75%/năm.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	436.922.352.713	436.922.352.713	227.067.260.261	227.067.260.261
Cho vay ngắn hạn	19.660.314.650	19.660.314.650	19.675.233.128	19.675.233.128
<b>Tổng cộng</b>	<b>456.582.667.363</b>	<b>456.582.667.363</b>	<b>246.742.493.389</b>	<b>246.742.493.389</b>
Trong đó, cho vay ngắn hạn – bên liên quan	12.521.804.011	12.521.804.011	12.531.305.703	12.531.305.703
<b>Dài hạn</b>				
Cho vay dài hạn	<b>30.572.464.780</b>	<b>30.572.464.780</b>	<b>30.595.663.524</b>	<b>30.595.663.524</b>
Trong đó, cho vay dài hạn – bên liên quan	9.156.932.335	9.156.932.335	9.163.880.722	9.163.880.722

- (i) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc ban đầu từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 6,6%/năm.

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (b) Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị khác

*Đầu tư vào công ty con*

STT	Tên công ty	Tại ngày 31/03/2026			Tại ngày 01/01/2026		
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai	245.927.882.961	(*)	(245.927.882.961)	245.927.882.961	(*)	(245.927.882.961)
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1 Việt Quang	217.191.472.440	(*)	-	217.191.472.440	(*)	-
3	Công ty TNHH Bê Tông Đúc Sẵn Vina-PSMC	30.063.773.597	(*)	(2.975.968.126)	30.063.773.597	(*)	(2.975.968.126)
4	Công ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thiết Bị CC1	19.500.000.000	(*)	-	19.500.000.000	(*)	-
		<b>512.683.128.998</b>		<b>(248.903.851.087)</b>	<b>512.683.128.998</b>		<b>(248.903.851.087)</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, Trụ sở chính chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính của Trụ sở chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

## 4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (b) Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị khác (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

STT	Tên công ty	Tại ngày 31/03/2026			Tại ngày 01/01/2026		
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty TNHH Hoa Hướng Dương Sài Gòn (i)	962.500.000.000	(*)	-	612.500.000.000	(*)	-
2	Công ty TNHH KCN Đại Ngãi	216.000.000.000	(*)	-	216.000.000.000	(*)	-
3	Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	84.000.000.000	(*)	-	84.000.000.000	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Hưng (ii)	74.120.000.000	(*)	-	73.440.000.000	(*)	-
5	Công ty Cổ phần Xây dựng và Khai Thác Vật Liệu Xây dựng Miền Trung	3.735.000.000	(*)	(3.735.000.000)	3.735.000.000	(*)	(3.735.000.000)
6	Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Tổng	2.040.000.000	(*)	(2.040.000.000)	2.040.000.000	(*)	(2.040.000.000)
		<b>1.342.395.000.000</b>		<b>(5.775.000.000)</b>	<b>991.715.000.000</b>		<b>(5.775.000.000)</b>

- (\*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, Trụ sở chính chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính của Trụ sở chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.
- (i) Trong kỳ, theo Quyết định số 02/QĐ-TCT ngày 27/02/2026 Trụ sở chính đã tham gia góp thêm vốn trong đợt tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH Hoa Hướng Dương Sài Gòn, số lượng vốn góp thêm là 350 tỷ đồng, và đồng ý cho thành viên góp vốn hiện hữu hoặc nhà đầu tư khác góp phần vốn còn lại, do đó giảm tỷ lệ sở hữu xuống còn 34,62%.
- (ii) Trong kỳ, Trụ sở chính đã nhận chuyển nhượng cổ phiếu Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng từ Công ty CP Bê tông Biên Hòa bằng hình thức bù trừ công nợ, số lượng cp tăng thêm là 68.000 cổ phiếu, tăng tỷ lệ sở hữu lên là 41,18%.

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và đơn vị khác (tiếp theo)**

*Đầu tư vào công ty khác*

STT	Tên công ty	Tại ngày 31/03/2026			Tại ngày 01/01/2026		
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty TNHH Quản Lý Tài Sản Và Dịch Vụ CC1	220.000.000.000	(*)	-	220.000.000.000	(*)	-
2	Công ty TNHH Đầu tư Đường Ven Biển Hải Phòng	135.000.000.000	(*)	(6.587.009.431)	135.000.000.000	(*)	(6.587.009.431)
3	Công ty Cổ Phần Đầu Tư CC1	130.000.000.000	(*)	-	130.000.000.000	(*)	-
4	Công ty CP Xây Lắp CC1 (tên cũ: Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng 3H) (i)	94.000.000.000	(*)	-	94.000.000.000	(*)	-
5	Công ty CP Hạ Tầng Và Năng Lượng Miền Nam (tên cũ: Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Và Nông Sản Số 1)	47.000.000.000	(*)	-	47.000.000.000	(*)	-
6	Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Bất Động Sản Tân Tiến (tên cũ: Công ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Krông Pắc)	6.500.000.000	(*)	-	6.500.000.000	(*)	-
7	Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	9.460.079.822	(*)	-	8.866.622.822	(*)	-
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Phúc Đức	8.542.500.000	(*)	-	8.542.500.000	(*)	-
9	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng CC1 – Quảng Bình	1.200.000.000	(*)	-	1.200.000.000	(*)	-
		<b>651.702.579.822</b>		<b>(6.587.009.431)</b>	<b>651.109.122.822</b>		<b>(6.587.009.431)</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, Trụ sở chính chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính của Trụ sở chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

(i) Theo Thông báo số 0111/2025/TB ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng 3H, Công ty này đổi tên thành Công ty CP Xây Lắp CC1.

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

**Mẫu số B 09 – DN**

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>Tại ngày 31/03/2026 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2026 VND</b>
Bên thứ ba (*)	2.185.779.692.536	2.519.841.862.159
Bên liên quan (Thuyết minh 31b)	105.074.018.320	108.522.429.931
<b>Cộng</b>	<b>2.290.853.710.856</b>	<b>2.628.364.292.090</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng - bên thứ ba được trình bày như sau:

	<b>Tại ngày 31/03/2026 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2026 VND</b>
Liên Danh MC - HDEC - CC1	573.345.336.482	658.467.207.044
Ban Quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	221.469.850.752	291.096.895.505

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>Tại ngày 31/03/2026 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2026 VND</b>
Bên thứ ba (*)	4.836.908.856.295	4.358.224.413.492
Bên liên quan (Thuyết minh 31b)	1.229.105.660.665	559.527.382.931
<b>Cộng</b>	<b>6.066.014.516.960</b>	<b>4.917.751.796.423</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, chi tiết khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số phải thu ngắn hạn của khách hàng - bên thứ ba được trình bày như sau:

	<b>Tại ngày 31/03/2026 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2026 VND</b>
Công ty Cổ phần Keytech	435.982.465.477	440.694.833.747
Công ty TNHH MTV TM Tân Tiến	421.000.000.000	481.000.000.000

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

**Mẫu số B 09 – DN**

**7 PHẢI THU KHÁC**

	<b>Tại ngày 31/03/2026 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2026 VND</b>
<b>Ngắn hạn:</b>		
Bên thứ ba	442.409.634.320	461.674.480.399
Bên liên quan (Thuyết minh 31b)	118.971.345.217	105.640.793.858
<b>Cộng</b>	<b>561.380.979.537</b>	<b>567.315.274.257</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, chi tiết phải thu khác ngắn hạn được trình bày như sau:

**Chi tiết các khoản phải thu khác như sau:**

Cổ tức và lợi nhuận được chia	8.656.939.035	8.656.939.035
Tạm ứng nhân viên	153.500.405.321	119.616.781.228
Lãi thu từ cho vay, tiền gửi ngân hàng và lãi phải thu khác	19.263.347.000	172.965.734.734
Chi phí duy tu liên quan đến dự án cầu Đồng Nai	84.233.566.255	84.233.566.255
Hợp đồng hợp tác kinh doanh về Dự án Trị An Lake View (*)	147.000.000.000	-
Hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Khu đô thị Hải Ninh	-	51.719.640.000
Các khoản phải thu khác	148.726.721.926	130.122.613.005
<b>Cộng</b>	<b>561.380.979.537</b>	<b>567.315.274.257</b>

(\*) Đây là khoản phải thu liên quan tới Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 30 tháng 7 năm 2021 ký với Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Đầu tư Địa ốc Đất Vàng để thực hiện Dự án Trị An Lake View tại Tỉnh Đồng Nai. Thời gian hợp tác kinh doanh là 49 năm. Trụ sở chính tham gia điều hành quản lý và sẽ được phân phối lợi nhuận dựa trên tỷ lệ thực tế góp vốn vào dự án. Tại ngày 02 tháng 3 năm 2026, Trụ sở chính đã chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh và đang tiến hành thu hồi khoản tiền này.

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

**Mẫu số B 09 – DN**

**7 PHẢI THU KHÁC**

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
<b>Dài hạn:</b>		
Bên thứ ba	60.387.032.400	600.694.735.993
Bên liên quan (Thuyết minh 31b)	425.388.447.332	425.392.662.288
<b>Cộng</b>	<b>485.775.479.732</b>	<b>1.026.087.398.281</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, chi tiết phải thu khác dài hạn được trình bày như sau:

**Chi tiết các khoản phải thu khác như sau:**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh về Dự án Trị An Lake View	-	592.000.000.000
Chi phí Dự án Cầu An Hảo chi hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cầu Đồng Nai	419.833.767.304	419.833.767.304
Hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Khu đô thị Hải Ninh (*)	51.719.640.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.312.680.800	2.312.680.800
Phải thu khác	11.909.391.628	11.940.950.177
<b>Cộng</b>	<b>485.775.479.732</b>	<b>1.026.087.398.281</b>

(\*) Đây là khoản phải thu liên quan tới Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Chí để thực hiện dự án Khu đô thị Hải Ninh 1. Các bên cùng thành lập công ty dự án mới để triển khai thực hiện dự án với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ theo đúng quy định của hợp đồng này.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, Trụ sở chính không có khoản phải thu dài hạn nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	117.415.579	-	119.612.543	-
Công cụ, dụng cụ	472.474.985	-	502.513.645	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.584.691.143.073	-	2.164.009.218.238	-
Hàng hóa bất động sản	80.543.646.479	-	80.543.646.479	-
Hàng hóa	673.141.297	-	3.197.190.185	-
<b>Cộng</b>	<b>2.666.497.821.413</b>	<b>-</b>	<b>2.248.372.181.090</b>	<b>-</b>

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đến ngày 31/03/2026 là chi phí có liên quan đến các công trình xây dựng dở dang được chi tiết theo công trình như sau:

	Tại ngày 31/03/2026	Tại ngày 01/01/2026
	VND	VND
Công trình Khu Thương Mại - khách sạn - căn hộ Tropicana Nha Trang	145.485.766.863	145.485.766.863
CT Bệnh Viện Đa Khoa 1.500 Giường	122.129.945.513	127.685.969.000
CT gói thầu số 11,12 - xây dựng nhà ga hành khách T3 - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	128.609.916.044	126.510.113.385
CT XD toàn tuyến đoạn Cần Thơ - Hậu Giang cao tốc Bắc Nam phía Đông GD 2021-2025	150.835.806.554	144.486.569.322
CT Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II	163.709.188.681	162.354.378.274
CT Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	313.761.777.386	196.114.328.818
CT Gói thầu XL03: đoạn Hậu Giang – Cà Mau, Cao tốc Bắc - Nam	215.976.758.592	144.748.088.644
CT Cảng hàng không quốc tế Long Thành - GD1	588.832.872.307	376.257.525.654
Các công trình khác	755.349.111.133	740.366.478.278
<b>Cộng</b>	<b>2.584.691.143.073</b>	<b>2.164.009.218.238</b>

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09 – DN

9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Ngắn hạn	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.699.266.546	2.782.091.537
Chi phí nghiên cứu khả thi, lập báo cáo dự án cầu Cát Lái	16.727.703.531	-
Chi phí bảo lãnh ngân hàng	9.745.777.820	990.907.736
Chi phí khác	9.522.621.294	6.986.062.774
<b>Cộng</b>	<b>37.695.369.191</b>	<b>10.759.062.047</b>
Dài hạn	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.000.486.598	2.554.159.446
Chi phí khác	14.545.583.547	6.754.443.748
<b>Cộng</b>	<b>18.546.070.145</b>	<b>9.308.603.194</b>

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09 – DN

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động của thuế và các khoản phải thu, phải nộp cho Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày 31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	(250.873.100.425)	217.775.572.067	233.248.392.681	(266.345.921.039)
* Thuế phát sinh	-	217.775.572.067	14.126.547.670	-
* Thuế được khấu trừ	-	-	203.649.024.397	-
* Thuế đầu ra vãng lai nội tỉnh	(250.873.100.425)	-	15.472.820.614	(266.345.921.039)
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	67.784.786.566	1.711.370.418	-	69.496.156.984
3. Thuế thu nhập cá nhân	8.866.749.460	2.324.385.468	5.587.862.423	5.603.272.505
4. Thuế tài nguyên và bảo vệ môi trường	4.841.995.597	735.577.029	2.053.077.650	3.524.494.976
5. Phí lệ phí các khoản khác	-	273.210.584	273.210.584	-
<b>Cộng</b>	<b>(169.379.568.802)</b>	<b>222.820.115.566</b>	<b>241.162.543.338</b>	<b>(187.721.996.574)</b>
Chi tiết như sau:				
Các loại thuế còn phải thu nhà nước	(250.873.100.425)			(266.345.921.039)
Thuế phải nộp Ngân sách	81.493.531.623			78.623.924.465
<b>Cộng</b>	<b>(169.379.568.802)</b>			<b>(187.721.996.574)</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

Mẫu số B 09 – DN

**11 TSCĐ HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
<b>Tại ngày 01/01/2026</b>	6.235.056.041	3.448.491.202	29.343.417.884	13.223.350.762	302.600.000	52.552.915.889
Mua trong kỳ	375.000.000	138.000.000	-	-	468.796.467	981.796.467
Thanh lý, nhượng bán						
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>6.610.056.041</b>	<b>3.586.491.202</b>	<b>29.343.417.884</b>	<b>13.223.350.762</b>	<b>771.396.467</b>	<b>53.534.712.356</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
<b>Tại ngày 01/01/2026</b>	2.967.958.161	2.600.193.665	18.699.883.613	10.849.476.312	282.426.704	35.399.938.455
Khấu hao trong kỳ	220.235.283	19.585.825	934.010.407	325.233.070	20.173.296	1.519.237.881
Thanh lý trong kỳ						
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>3.188.193.444</b>	<b>2.619.779.490</b>	<b>19.633.894.020</b>	<b>11.174.709.382</b>	<b>302.600.000</b>	<b>36.919.176.336</b>
Giá trị còn lại:						
<b>Tại ngày 01/01/2026</b>	3.267.097.880	848.297.537	10.643.534.271	2.373.874.450	20.173.296	17.152.977.434
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>3.421.862.597</b>	<b>966.711.712</b>	<b>9.709.523.864</b>	<b>2.048.641.380</b>	<b>468.796.467</b>	<b>16.615.536.020</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 17.594.911.857 Đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026: 17.459.181.857 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty dùng một vài phương tiện vận tải đã khấu hao hết làm tài sản thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 21).

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09 – DN

12 TSCĐ VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2026	1.809.558.000	3.731.257.100	5.540.815.100
Mua trong kỳ			
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>1.809.558.000</b>	<b>3.731.257.100</b>	<b>5.540.815.100</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2026	-	2.120.302.159	2.120.302.159
Khấu hao trong kỳ	-	315.036.288	315.036.288
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>-</b>	<b>2.435.338.447</b>	<b>2.435.338.447</b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2026	1.809.558.000	1.610.954.941	3.420.512.941
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>1.809.558.000</b>	<b>1.295.918.653</b>	<b>3.105.476.653</b>

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Khoản mục	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
Nhà và quyền sử dụng đất	663.478.155.542	-	-	663.478.155.542
<b>Cộng</b>	<b>663.478.155.542</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>663.478.155.542</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Nhà và quyền sử dụng đất	271.530.196.685	5.848.289.565	-	265.681.907.120
<b>Cộng</b>	<b>271.530.196.685</b>	<b>5.848.289.565</b>	<b>-</b>	<b>265.681.907.120</b>
Giá trị còn lại:				
Nhà và quyền sử dụng đất	391.947.958.857			397.796.248.422
<b>Cộng</b>	<b>391.947.958.857</b>			<b>397.796.248.422</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty với tổng giá trị còn lại là 257.955.379.260 đồng (ngày 01 tháng 01 năm 2026: 262.579.750.056 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty và bên thứ ba.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, bất động sản đầu tư của Công ty hiện đang dùng để cho thuê, do đó Ban Tổng Giám đốc không xác định chính thức giá trị hợp lý của các bất động sản này. Dựa trên tỷ lệ và giá trị cho thuê của bất động sản đầu tư, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng giá trị hợp lý của các bất động sản này lớn hơn giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá:</b>			
Tại ngày 01/01/2026	27.280.127.276	-	27.280.127.276
Thuê tài chính trong kỳ	-		-
Tại ngày 31/03/2026	<b>27.280.127.276</b>	<b>-</b>	<b>27.280.127.276</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Tại ngày 01/01/2026	6.133.525.164	-	6.133.525.164
Khấu hao trong kỳ	703.096.723	-	703.096.723
Tại ngày 31/03/2026	<b>6.836.621.887</b>	<b>-</b>	<b>6.836.621.887</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Tại ngày 01/01/2026	21.146.602.112	-	21.146.602.112
Tại ngày 31/03/2026	<b>20.443.505.389</b>	<b>-</b>	<b>20.443.505.389</b>

**15 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết của chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Dự án Khu Dân Cư Hạnh Phúc	658.733.014.488	639.110.961.711
Dự án Nhà máy điện gió Hàm Kiệm – Bình Thuận	4.731.968.182	4.731.968.182
Dự án Cao ốc Sailing Tower	16.682.526.811	16.682.526.811
Các dự án khác	17.498.287.746	2.880.140.758
<b>Cộng</b>	<b>697.645.797.227</b>	<b>663.405.597.462</b>

**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	976.945.364.415	976.945.364.415	1.351.087.131.405	1.351.087.131.405
Bên liên quan (Thuyết minh 31b)	33.743.125.369	33.743.125.369	101.726.660.075	101.726.660.075
<b>Cộng</b>	<b>1.010.688.489.784</b>	<b>1.010.688.489.784</b>	<b>1.452.813.791.480</b>	<b>1.452.813.791.480</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, chi tiết nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn - bên thứ ba được trình bày như sau:

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH An Nguyên	83.642.043.290	94.860.491.920

**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	698.029.503.809	698.029.503.809	665.836.538.473	665.836.538.473
Bên liên quan (Thuyết minh 31b)	103.201.735.903	103.201.735.903	107.583.396.279	107.583.396.279
<b>Cộng</b>	<b>801.231.239.712</b>	<b>801.231.239.712</b>	<b>773.419.934.752</b>	<b>773.419.934.752</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, chi tiết nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả người bán dài hạn - bên thứ ba được trình bày như sau:

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ Phần Xây dựng Số Một - Việt Nguyên	51.573.357.389	54.573.357.389
Dongfang Electric International Corporation	76.920.769.583	54.680.757.620

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

17 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Ngắn hạn:	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	3.426.672.203.384	3.426.672.203.384	1.177.754.591.291	1.177.754.591.291
Bên liên quan (Thuyết minh 31b)	124.327.492.805	124.327.492.805	24.327.492.805	24.327.492.805
<b>Cộng</b>	<b>3.550.999.696.189</b>	<b>3.550.999.696.189</b>	<b>1.202.082.084.096</b>	<b>1.202.082.084.096</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, chi tiết nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn - bên thứ ba được trình bày như sau:

	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	140.850.972.977	140.850.972.977	140.850.972.977	140.850.972.977
Tổng Công ty Cảng Hàng Không Việt Nam - CTCP	532.880.705.635	532.880.705.635	322.875.228.614	322.875.228.614
Công ty Cổ Phần Đường Cao Tốc Vành Đai 4 Hà Nội	1.757.762.003.334	1.757.762.003.334	-	-
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Các Công trình Giao Thông	133.019.866.455	133.019.866.455	159.114.746.118	159.114.746.118
Công ty Cổ phần TMXD Đầu Tư Global	339.003.838.815	339.003.838.815	157.562.183.108	157.562.183.108

Dài hạn:	Tại ngày 31/03/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khách hàng mua căn hộ tại chung cư Hạnh Phúc	99.466.881.000	99.466.881.000	99.466.881.000	99.466.881.000
<b>Cộng</b>	<b>99.466.881.000</b>	<b>99.466.881.000</b>	<b>99.466.881.000</b>	<b>99.466.881.000</b>



**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

Mẫu số B 09 – DN

**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

**(a) Ngắn hạn**

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Trích trước chi phí lãi vay	9.636.349.485	17.019.225.320
Trích trước chi phí các công trình	917.591.556.035	1.091.966.525.006
Các khoản trích trước khác	342.966.400	3.569.691.717
<b>Cộng</b>	<b>927.570.871.920</b>	<b>1.112.555.442.043</b>

**(b) Dài hạn**

Đây là khoản chi phí trích trước liên quan đến nghĩa vụ tài chính Dự án Hạnh Phúc.

**19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026, số dư doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn liên quan đến tiền thuê nhận trước từ khách thuê thuộc tòa nhà Sailing Tower.

**20 PHẢI TRẢ KHÁC**

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
<b>Ngắn hạn:</b>		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	8.017.377.535	7.537.128.221
Cổ tức phải trả	-	117.376.700
Nhận ứng trước từ đối tác theo thỏa thuận	16.000.000.000	16.000.000.000
Phải trả đối tác trong liên danh xây dựng	9.378.055.444	9.378.055.444
Phải trả hàng nhập khẩu CT Nhà máy Nhiệt điện Na Dương II	198.574.536.295	243.954.589.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác	300.284.613.391	295.817.696.017
<b>Cộng</b>	<b>532.254.582.665</b>	<b>572.804.845.392</b>

Trong đó: Phải trả khác từ bên liên quan –  
Xem thêm mục 31b

	290.900.000.000	288.600.000.000
--	-----------------	-----------------

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
<b>Dài hạn:</b>		
Tiền thu phí giữ hộ liên quan đến Dự án Cầu Đòng Nai (Thuyết minh 32b)	502.570.175.532	502.954.075.532
Nhận ký quỹ, ký cược	36.011.677.006	35.427.782.256
Khác	3.041.817.938	3.041.817.938
<b>Cộng</b>	<b>541.623.670.476</b>	<b>541.423.675.726</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

**21 VAY**

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
<b>Ngắn hạn</b>				
<b>Vay ngắn hạn (i)</b>	<b>4.647.886.811.403</b>	<b>2.263.156.614.184</b>	<b>2.344.029.504.626</b>	<b>4.728.759.701.845</b>
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển - CN TP.HCM	1.532.699.943.904	771.064.582.719	821.185.238.792	1.582.820.599.977
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN TP.HCM	749.634.771.628	254.078.045.557	262.411.419.687	757.968.145.758
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	742.696.009.298	350.752.511.588	277.157.576.129	669.101.073.839
NH Bản Việt CN Nam Sài Gòn	129.215.953.659	58.741.587.297	58.510.494.158	128.984.860.520
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tây Sài Gòn	188.701.422.046	153.869.970.210	163.427.547.506	198.258.999.342
NH TMCP Nam Á - CN Hàm Nghi	658.165.341.468	357.000.000.000	535.677.586.744	836.842.928.212
NH TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN quận 4	244.817.973.616	60.973.904.253	50.707.800.000	234.551.869.363
NH Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn - CN TP.Hà Nội	9.955.403.158	9.955.403.158	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN SGD 2	173.540.109.679	116.831.307.268	117.296.990.917	174.005.793.328
NH TMCP Quốc Tế - CN Tp.HCM	130.024.166.420	79.929.163.000	-	50.095.003.420
NH TMCP Á Châu – CN Nguyễn Văn Trỗi	49.960.139.134	49.960.139.134	50.000.000.000	50.000.000.000
NH TMCP VPBank – Hội Sở	26.865.304.621	-	-	26.865.304.621
NH TMCP TPBank – CN TP.HCM	11.610.272.772	-	7.654.850.693	19.265.123.465
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả NH Phát triển Việt Nam</b>	<b>47.541.687.296</b>	<b>445.528.578</b>	<b>481.603.767</b>	<b>47.577.762.485</b>
<b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b>	<b>4.123.720.092</b>		<b>1.209.126.368</b>	<b>5.332.846.460</b>
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả NH TMCP Nam Á - CN Hàm Nghi</b>	<b>37.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>37.500.000.000</b>
<b>Vay đối tượng khác</b>	<b>35.504.454.795</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35.504.454.795</b>
Công ty TNHH MTV HINOKIYA TWGROUP	35.504.454.795	-	-	35.504.454.795
<b>Cộng</b>	<b>4.772.556.673.586</b>	<b>2.263.602.142.762</b>	<b>2.345.720.234.761</b>	<b>4.854.674.765.585</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

**Mẫu số B 09 – DN**

	<b>Tại ngày 31/03/2026</b> <b>VND</b>	<b>Tăng trong năm</b> <b>VND</b>	<b>Giảm trong năm</b> <b>VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2026</b> <b>VND</b>
<b>Vay dài hạn:</b>				
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Nam Sài Gòn – ĐT MMTB (ii)	660.721.000	-	107.142.000	767.863.000
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Hàm Nghi (iii)	262.500.000.000	-	-	262.500.000.000
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam (vốn vay ADB) - 49.583.654,29 usd (iv)	1.306.876.376.121	12.247.162.609	13.238.835.695	1.307.868.049.207
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn (v)</b>	<b>8.553.558.027</b>			<b>8.553.558.027</b>
<b>Cộng</b>	<b>1.578.590.655.148</b>	<b>12.247.162.609</b>	<b>13.345.977.695</b>	<b>1.579.689.470.234</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.351.088.724.409</b>	<b>2.275.849.305.371</b>	<b>2.359.124.816.781</b>	<b>6.434.364.235.819</b>

- (i) Đây là các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn từ 6 tháng đến 11 tháng, chịu lãi suất từ 7,2%/năm đến 12,7%/năm. Các khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay được đảm bảo bằng các phương tiện vận tải (Thuyết minh 11), và quyền đòi nợ phát sinh trong tương lai từ các dự án của Trụ sở chính, cổ phần của Trụ sở chính tại một đơn vị thành viên, cổ phần của các đơn vị thành viên trước đây sở hữu bởi bên thứ ba, và cổ phần của Trụ sở chính sở hữu bởi các cá nhân.
- (ii) Đây là khoản vay có kỳ hạn vay là 84 tháng và chịu lãi suất 10,3%/năm trong 5 tháng đầu tiên. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần kể từ tháng thứ 6 trở đi với mức lãi suất bằng lãi suất cơ sở của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ lãi suất 4%/năm. Khoản vay này được dùng để tài trợ cho đầu tư mua sắm TSCĐ – phương tiện vận tải trong năm. Khoản vay được đảm bảo bằng TSCĐ hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 14).
- (iii) Đây là khoản vay có kỳ hạn vay là 48 tháng và chịu lãi suất 10,4%/năm trong 11 tháng đầu tiên. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần từ tháng thứ 12 trở đi với mức lãi suất bằng lãi suất cơ sở chuẩn trung hạn của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ lãi suất 1,7%/năm. Khoản vay này được dùng để thực hiện đầu tư vào Dự án Hạnh Phúc, mua vật tư và có tài sản đảm bảo là quyền và lợi ích của Trụ sở chính phát sinh từ bồi thường giải phóng mặt bằng tại Dự án Hạnh Phúc.

- (iv) Đây là khoản vay được Bộ Tài chính ủy quyền cho Ngân hàng Phát triển Việt Nam cho Trụ sở chính vay lại theo Hiệp định vay số 3240 – VIE và 3242 – VIE (SF) với mục đích tài trợ cho các dự án, công trình xây dựng của Trụ sở chính và các đơn vị khác. Khoản vay có kỳ hạn vay là 25 năm và chịu lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD cộng biên độ lãi suất 0.6%/năm trừ khoản giảm trừ 0.1%/năm và phí bảo hiểm kỳ hạn là 0.2%/năm. Kể từ kỳ trả nợ ngày 1 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng Phát triển Việt Nam áp dụng lãi suất SOFR thay thế lãi suất LIBOR căn cứ Công văn số 326/NHPT-VNN ngày 18 tháng 3 năm 2022, theo Thông báo của Ngân hàng Phát triển Việt Nam và Bộ Tài chính. Khoản vay được đảm bảo bởi các hợp đồng tiền gửi của Trụ sở chính, máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Hưng, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của Công ty Cổ phần Chương Dương và quyền thu phí hoàn vốn của dự án BOT cầu Đồng Nai. Tại thời điểm lập báo cáo, Nợ dài hạn đến hạn trả là 1.803.759,43 USD; và Nợ dài hạn là 49.583.654,29 USD.
- (v) Đây là khoản nợ thuê tài chính có kỳ hạn nợ là 60 tháng, chịu lãi suất 10,5%/năm trong 3 tháng đầu tiên. Lãi suất của khoản nợ thuê tài chính này được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần kể từ tháng thứ 4 trở đi với mức lãi suất bằng trần lãi suất huy động VND kỳ hạn 12 tháng đối với khách hàng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ lãi suất 3%/năm.

Đây là khoản nợ thuê tài chính có kỳ hạn nợ là 60 tháng, chịu lãi suất 9,5%/năm trong 3 tháng đầu tiên. Lãi suất của khoản nợ thuê tài chính này được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần kể từ tháng thứ 4 trở đi với mức lãi suất bằng trần lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng đối với khách hàng cá nhân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ lãi suất 3%/năm.

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

**Mẫu số B 09 – DN**

**22 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>31/03/2026</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>	<b>01/01/2026</b> <b>Cổ phiếu</b> <b>phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	397.906.100	397.906.100
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	397.906.100	397.906.100
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>397.906.100</u>	<u>397.906.100</u>

**(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông**

	<b>31/03/2026</b>		<b>01/01/2026</b>	
	<b>VND</b>	<b>%</b>	<b>VND</b>	<b>%</b>
Ông Nguyễn Văn Huân	438.673.670.000	11,02	438.673.670.000	11,02
Công ty cổ phần CC1 – Holdings	397.943.700.000	10,00	397.943.700.000	10,00
Các cổ đông khác	3.142.443.630.000	78,98	3.142.443.630.000	78,98
<b>Tổng</b>	<b><u>3.979.061.000.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>	<b><u>3.979.061.000.000</u></b>	<b><u>100,00</u></b>

**(c) Tình hình biến động vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Mệnh giá cổ phiếu</b> <b>phổ thông (VND)</b>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	358.507.825	3.585.078.250.000
Cổ phiếu phát hành bằng cổ tức	-	-
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	<u>397.906.100</u>	<u>3.979.061.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	<u>397.906.100</u>	<u>3.979.061.000.000</u>

Giá cổ phiếu: 10.000 Đồng/ cổ phiếu

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP

Mẫu số B 09 – DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	3.585.078.250.000	99.327.851.808	(4.796.760.000)	8.909.815.816	555.787.000.902	4.244.306.158.526
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	254.911.860.722	254.911.860.722
Trích thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(3.500.000.000)	(3.500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(11.101.386.503)	(11.101.386.503)
Chia cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu	393.982.750.00	-	-	-	(393.982.750.000)	-
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	-	44.405.546.011	(44.405.546.011)	-
Mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ (**)	-	5.475.213.713	4.796.760.000	-	-	10.271.973.713
<b>Tại ngày 01/01/2026</b>	<b>3.979.061.000.000</b>	<b>104.803.065.521</b>	<b>-</b>	<b>53.315.361.827</b>	<b>357.709.179.110</b>	<b>4.494.888.606.458</b>
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	6.607.788.069	6.607.788.069
<b>Tại ngày 31/03/2026</b>	<b>3.979.061.000.000</b>	<b>104.803.065.521</b>	<b>-</b>	<b>53.315.361.827</b>	<b>364.316.967.179</b>	<b>4.501.496.394.527</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2025, Đại Hội Đồng Cổ Đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích thù lao Hội đồng quản trị và Ủy ban kiểm toán: 3.500.000.000 đồng
- Chia cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu 393.982.750.000 đồng.
- Trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 44.405.546.011 đồng và 11.101.386.503 đồng.

(\*\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 86/NQ-HĐQT ngày 15/08/2025, Hội đồng Quản trị thông qua phương án giao dịch bán cổ phiếu quỹ. Tại ngày báo cáo tài chính Trụ sở chính này, trụ sở chính đã hoàn tất việc giao dịch bán cổ phiếu quỹ.

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
Doanh thu xây dựng	1.347.786.284.926	952.667.382.651
Doanh thu bán hàng hóa	901.976.199.751	382.615.729.522
Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.346.179.718	38.748.605.105
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	31.329.699.428
<b>Cộng</b>	<b>2.289.108.664.395</b>	<b>1.405.361.416.706</b>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
Giá vốn xây dựng	1.272.934.255.430	895.445.673.771
Giá vốn bán hàng hóa	893.418.174.182	380.282.232.110
Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.806.546.100	14.511.472.182
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	29.858.666.362
<b>Cộng</b>	<b>2.180.158.975.712</b>	<b>1.320.098.044.425</b>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
Lãi cho vay, lãi tiền gửi	30.075.819.787	22.136.124.961
Lãi chậm thanh toán/ chiết khấu thanh toán	130.005.986	858.351.240
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	362.781.991	-
Lãi do đánh giá lại ngoại tệ	-	12.723.024.639
<b>Cộng</b>	<b>30.568.607.764</b>	<b>35.717.500.840</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

**Mẫu số B 09 – DN**

**27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
Lãi tiền vay	84.806.250.991	69.862.126.419
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	3.096.523.724	-
Các khoản khác	-	3.396.499.060
<b>Cộng</b>	<b>87.902.774.715</b>	<b>73.258.625.479</b>

**28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	34.618.342.742	28.851.445.313
Chi phí vật liệu quản lý	-	100.568.041
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.380.066.335	1.635.168.143
Chi phí khấu hao TSCĐ	802.802.552	550.961.893
Chi phí thuế, phí, lệ phí	-	142.864.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.938.465.354	1.743.258.222
Chi phí bằng tiền khác	6.967.256.340	3.940.781.592
<b>Cộng</b>	<b>45.706.933.323</b>	<b>36.965.047.319</b>

**29 THU NHẬP KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
Thu tiền phạt, bồi thường vi phạm hợp đồng	2.211.464.413	166.990.328
Thu nhập khác	366.051.139	42.776.160
<b>Cộng</b>	<b>2.577.515.552</b>	<b>209.766.488</b>

**30 CHI PHÍ KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
Giá trị khác: bồi thường, bị phạt	44.000.000	23.000.000
Các khoản chi phí khác	122.945.474	67.786.590
<b>Cộng</b>	<b>166.945.474</b>	<b>90.786.590</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

Mẫu số B 09 -- DN

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết các Công ty con, Công ty liên kết và Công ty nhận đầu tư góp vốn khác được trình bày tại Thuyết minh 1.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
<b>Doanh thu hoạt động xây lắp:</b>		
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thiết Bị CC1	44.291.307	44.193.173
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Quang	408.748.691	384.310.409
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	138.408.266	152.458.019
<b>Cộng</b>	<b>591.448.264</b>	<b>580.961.601</b>
	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	45.000.000	-
Công ty CP Xây Dựng Số Một - Việt Hưng	1.162.367.040	1.224.689.363
Công ty cổ phần CC1 – Holdings	60.000.000	-
Công Ty TNHH Hoa Hương Dương Sài Gòn	36.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.303.367.040</b>	<b>1.224.689.363</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

**Mẫu số B 09 – DN**

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ bằng hình thức giao thầu</b>		
Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Đồng Nai	11.155.412.895	-
Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Đắk Nông	5.911.444.420	-
Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Đồng Tháp	-	12.641.141.470
Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Phú Yên	-	6.731.724.965
Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Sóc Trăng	-	4.422.630.367
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	248.111.933.078	141.282.334.563
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Quang	94.619.895.698	27.536.660.409
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thiết Bị CC1	27.440.170.748	10.389.920.524
Công ty TNHH BT Đức Sẵn VINA - PSMC	3.892.580.000	2.372.340.000
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	33.957.713.723	50.737.543.114
<b>Cộng</b>	<b>426.290.020.562</b>	<b>256.114.295.412</b>
	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
<b>Lãi cho vay và phí quản lý cho vay</b>		
Công Ty TNHH Đầu Tư Đường Ven Biển Hải Phòng	-	17.310.772.000
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	-	455.133.156
<b>Cộng</b>	-	<b>17.765.905.156</b>
<b>Lãi từ nhà thầu phụ</b>		
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng	-	121.759.000
<b>Cộng</b>	-	<b>121.759.000</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

**Mẫu số B 09 – DN**

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
<b>Lãi bán hàng trả chậm</b>		
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng	46.377.986	-
<b>Cộng</b>	<b>46.377.986</b>	<b>-</b>
	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025 VND
<b>Góp vốn</b>		
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	680.000.000	-
Công ty TNHH Hoa Hướng Dương Sài Gòn	350.000.000.000	420.850.000.000
<b>Cộng</b>	<b>350.680.000.000</b>	<b>420.850.000.000</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

**Mẫu số B 09 – DN**

**31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan**

	<b>Tại ngày 31/03/2026 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2026 VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Quang	73.430.514.761	73.430.514.761
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thiết Bị CC1	1.075.751.764	1.075.751.764
Công ty CP Xây Dựng & Khai Thác VLXD Miền Trung	4.004.737.951	4.004.737.951
Công ty cổ phần CC1 – Holdings	132.000.000	132.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư BT Cam Lộ - Túy Loan	22.884.276.327	27.634.422.327
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	3.546.737.517	2.245.003.128
<b>Cộng</b>	<b>105.074.018.320</b>	<b>108.522.429.931</b>
	<b>Tại ngày 31/03/2026 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2026 VND</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thiết Bị CC1	142.342.951.916	57.086.599.497
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Quang	80.548.488.666	3.316.253.280
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	700.090.256.925	393.004.705.996
Công ty CP Xây Dựng & Khai Thác VLXD Miền Trung	66.680.543.502	66.680.543.502
Công ty CP Xây Dựng Số Một - Việt Tổng	39.143.753.135	39.143.753.135
Công ty CP Đầu tư Nhân Phúc Đức	299.666.521	295.527.521
Công ty Cổ Phần Xây Lắp CC1	200.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.229.105.660.665</b>	<b>559.527.382.931</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

**Mẫu số B 09 – DN**

	<b>Tại ngày 31/03/2026 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2026 VND</b>
<b>Phải thu nội bộ ngắn hạn</b>		
Chi nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP tại Hà Nội	232.111.486	232.111.486
Chi nhánh Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP tại Campuchia	281.500.000	281.500.000
Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Đắk Nông	108.736.500	-
Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Đồng Nai	4.697.793.020	3.411.070.083
Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Đắk Lắk	378.744.408	117.045.408
Chi Nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Sóc Trăng	39.959.457.913	39.108.176.735
<b>Cộng</b>	<b>45.658.343.327</b>	<b>43.149.903.712</b>
	<b>Tại ngày 31/03/2026 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2026 VND</b>
<b>Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc</b>		
Chi nhánh Tổng Công ty Xây Dựng Số 1 - CTCP tại Campuchia	699.600.000	699.600.000
	<b>Tại ngày 31/03/2026 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2026 VND</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 4(a))</b>		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	12.521.804.011	12.531.305.703
<b>Cộng</b>	<b>12.521.804.011</b>	<b>12.531.305.703</b>
	<b>Tại ngày 31/03/2026 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2026 VND</b>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn (Thuyết minh 4(a))</b>		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	9.156.932.335	9.163.880.722
<b>Cộng</b>	<b>9.156.932.335</b>	<b>9.163.880.722</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

**Mẫu số B 09 – DN**

	<b>Tại ngày 31/03/2026 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2026 VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)</b>		
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Quang	496.734.614	496.734.614
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	9.787.978.937	2.520.000.000
Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Cầu Đồng Nai	84.233.566.255	84.233.566.255
Công ty TNHH BT Đúc Sắt VINA - PSMC	3.082.560.421	3.082.560.421
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	114.442.000	114.442.000
Công ty CP Xây Dựng Số Một - Việt Tổng	466.667.000	466.667.000
Công ty cổ phần CC1 – Holdings	74.398.679	74.398.679
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thiết Bị CC1	20.714.997.311	14.652.424.889
<b>Cộng</b>	<b>118.971.345.217</b>	<b>105.640.793.858</b>
	<b>Tại ngày 31/03/2026 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2026 VND</b>
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7)</b>		
Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Cầu Đồng Nai	419.833.767.304	419.833.767.304
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	5.554.680.028	5.558.894.984
<b>Cộng</b>	<b>425.388.447.332</b>	<b>425.392.662.288</b>
	<b>Tại ngày 31/03/2026 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2026 VND</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 16a)</b>		
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	33.743.125.369	101.726.660.075
<b>Cộng</b>	<b>33.743.125.369</b>	<b>101.726.660.075</b>
<b>Phải trả người bán dài hạn (Thuyết minh 16b)</b>		
Công ty CP Xây Dựng Số 1 Việt Quang	66.686.404.798	66.147.522.706
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Thiết Bị CC1	1.836.021.368	3.095.301.113
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 1 Việt Hưng	30.888.576.050	34.549.838.773
Công ty CP Xây Dựng Số Một - Việt Tổng	3.790.733.687	3.790.733.687
<b>Cộng</b>	<b>103.201.735.903</b>	<b>107.583.396.279</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

Mẫu số B 09 – DN

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 17)</b>		
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ CC1	24.327.492.805	24.327.492.805
Công ty TNHH Hoa Hướng Dương Sài Gòn	100.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>124.327.492.805</b>	<b>24.327.492.805</b>
	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
<b>Phải trả nội bộ ngắn hạn</b>		
Chi nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Miền Trung	1.530.007.824	5.530.007.824
Chi nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Đồng Tháp	15.916.804.885	17.372.754.064
Chi nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Phú Yên	33.289.534.364	33.609.749.184
Chi nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Sóc Trăng	4.766.910.098	3.445.953.098
Chi nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Đồng Nai	3.518.879.568	5.364.667.074
Chi nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Tại Tỉnh Đắk Nông	6.982.749.451	2.218.491.310
<b>Cộng</b>	<b>66.004.886.190</b>	<b>67.541.622.554</b>
	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
<b>Phải trả nội bộ dài hạn</b>		
Chi nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1	472.135.261	472.135.261
Chi nhánh Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP Miền Trung	18.287.668.136	18.287.668.136
<b>Cộng</b>	<b>18.759.803.397</b>	<b>18.759.803.397</b>
	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
<b>Phải trả khác ngắn hạn (Thuyết minh 20)</b>		
Công ty Cổ Phần Xây Lắp CC1 (tên cũ: Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng 3H)	2.300.000.000	-
Công ty TNHH Hoa Hướng Dương Sài Gòn	288.600.000.000	288.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>290.900.000.000</b>	<b>288.600.000.000</b>

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP**

Mẫu số B 09 – DN

	Tại ngày 31/03/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
<b>Phải trả khác dài hạn (Thuyết minh 20)</b>		
Công ty CP Đầu Tư và Xây Dựng Cầu Đồng Nai	502.570.175.532	502.954.075.532
<b>Cộng</b>	<b>502.570.175.532</b>	<b>502.954.075.532</b>

**32 THÔNG TIN SO SÁNH**

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính trụ sở chính tại ngày 01/01/2026 đã được trình bày lại cho phù hợp với Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, chi tiết như sau:

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TRỤ SỞ CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 31/12/2025 (đã được trình bày trước đây)	Tại ngày 01/01/2026 (trình bày lại theo TT99/2025/TT-BTC)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	227.067.260.261	246.742.493.389
Phải thu về cho vay ngắn hạn	19.675.233.128	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	30.595.663.524
Phải thu về cho vay dài hạn	30.595.663.524	-
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	117.376.700
Phải trả ngắn hạn khác	572.804.845.392	572.687.468.692

**33 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 36/NQ-HĐQT ngày 23 tháng 4 năm 2026, Hội đồng Quản trị thống nhất chủ trương thành lập Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP tại Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang tiến hành thành lập chi nhánh nêu trên.

Báo cáo tài chính Trụ sở chính quý 1 năm 2026 đã được Tổng Giám Đốc phê chuẩn ngày... tháng 04 năm 2026.

  
Võ Thị Ngọc Thanh  
Người lập

  
Trần Thị Ngọc Thủy  
Kế toán trưởng

  
  
Lê Bảo Anh  
Tổng Giám Đốc